

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BTP)

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-7.7%	-

DT thuần	2024
357	tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -54.2%	

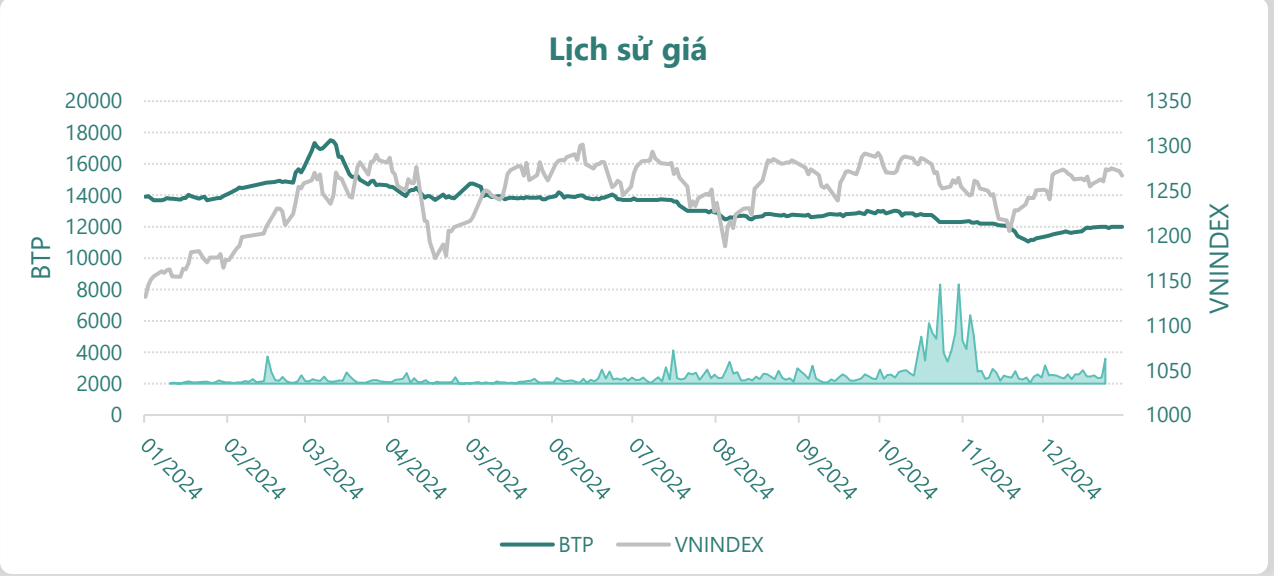
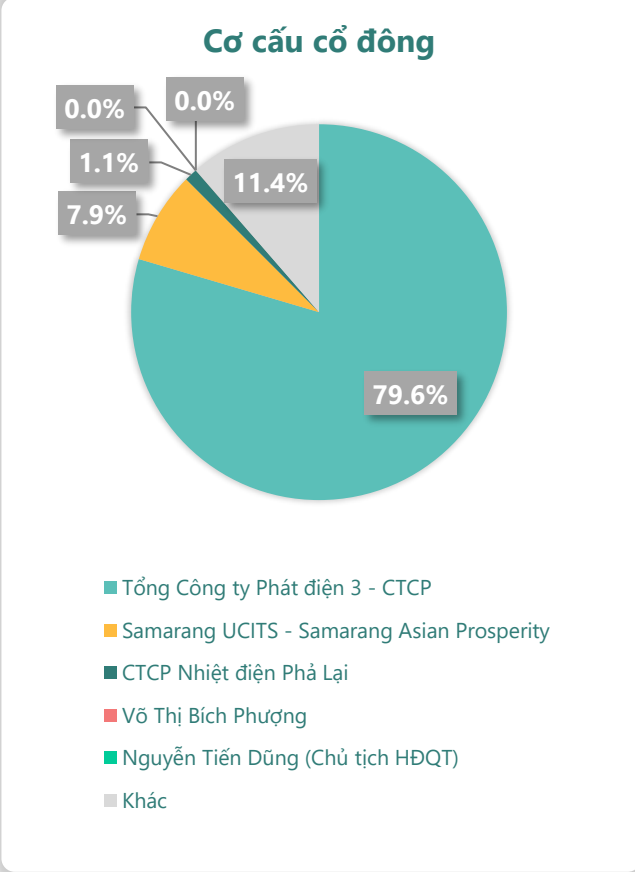
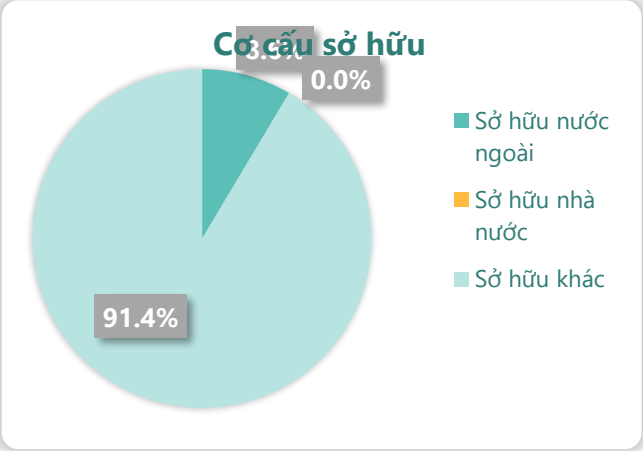
LN thuần	2024
39.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼33.3 -45.9%	

LN sau thuế	2024
37.1	tỷ VNĐ
YoY: ▼34.7 -48.4%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
11.8%	
YoY: +/-▲ 1.8%	

ROE	2024
3.3%	
YoY: +/-▼ 2.6%	

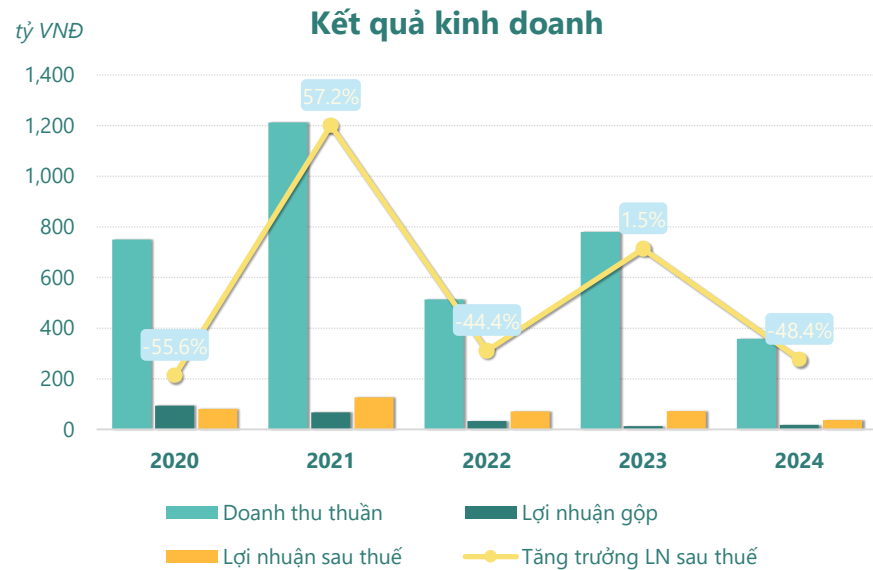
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,050 - 17,509
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	726
Số lượng CPLH (CP)	60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,730
Sở hữu nước ngoài	8.6%
Beta	0.41
EPS	613
P/E	19.6



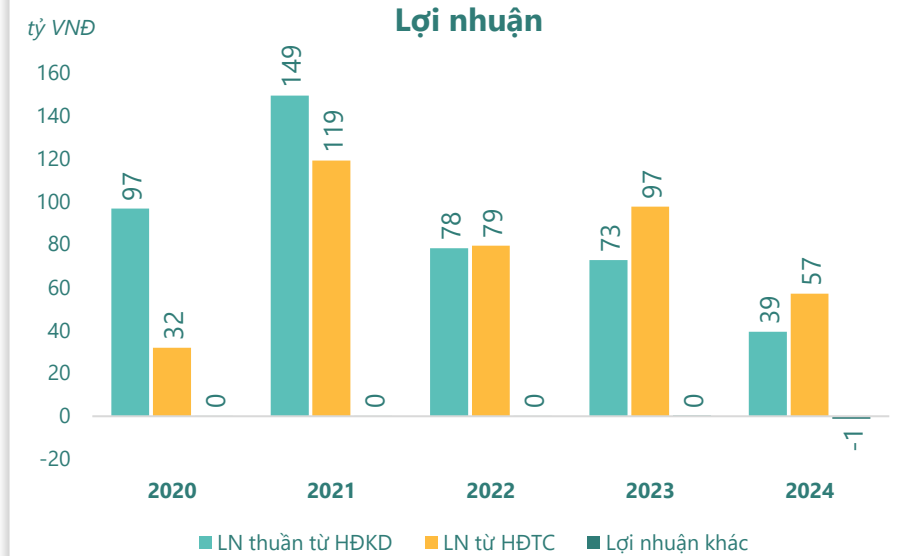
Năm **2024**, **BTP** ghi nhận doanh thu thuần **357.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.2%** và **giảm 48.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

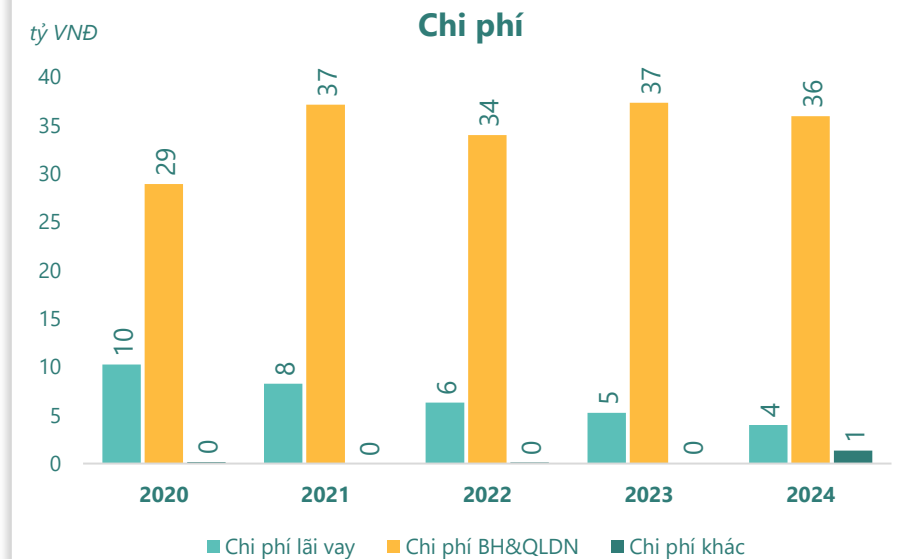
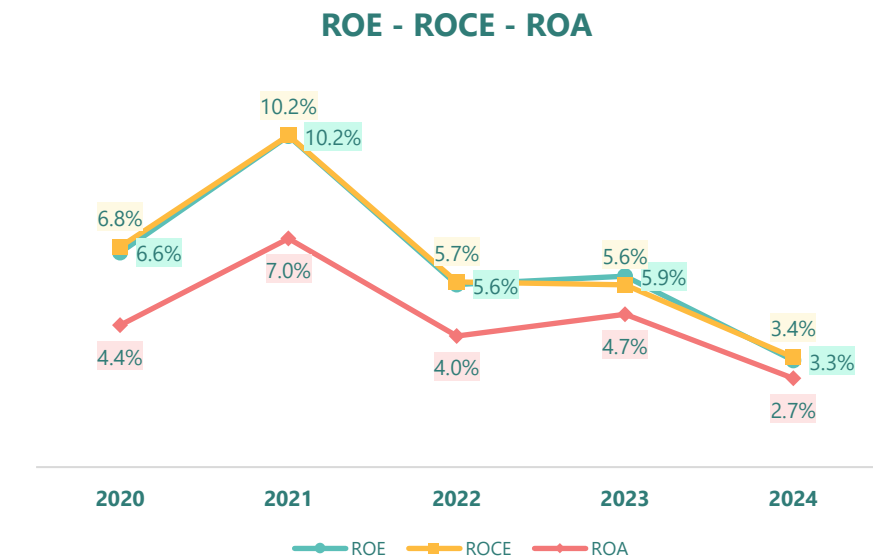


Năm **2024**, **BTP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **39.27** tỷ đồng, **giảm đi 33.36** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (87.15 tỷ đồng) là 47.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



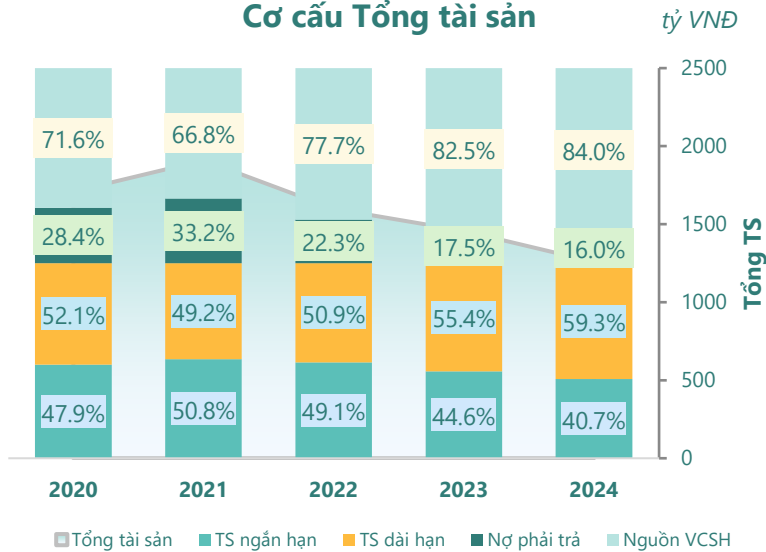
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.98** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **35.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.33** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BTP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **3.28%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

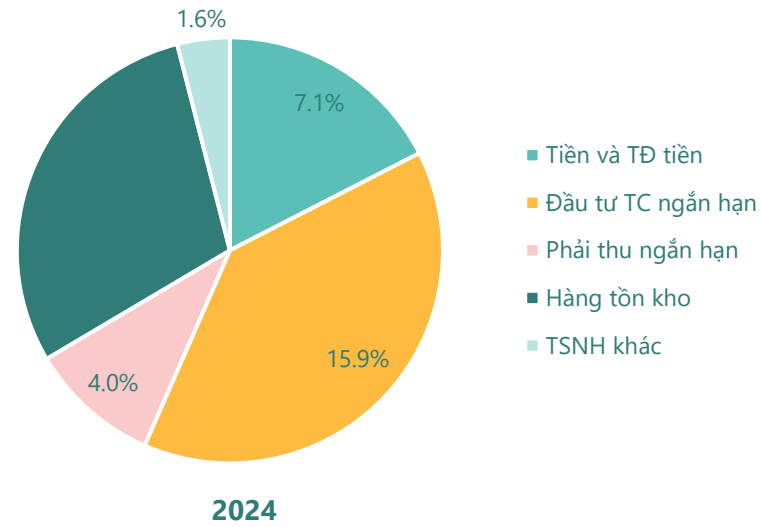


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

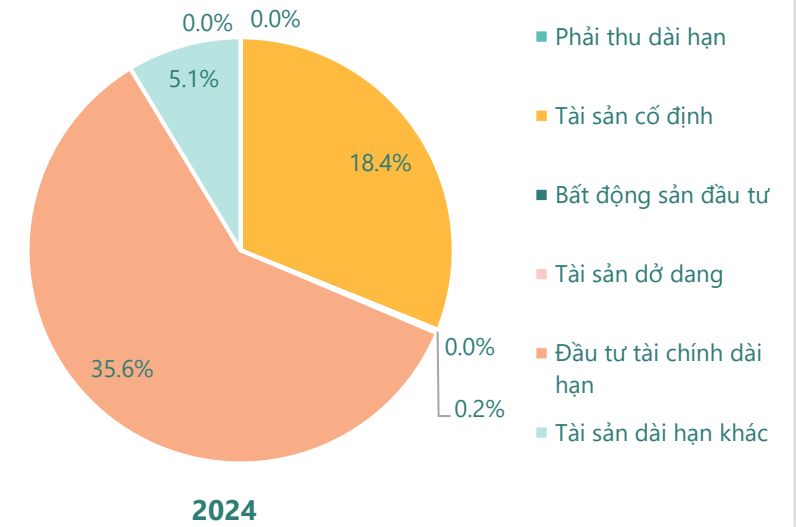
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BTP** năm 2024 đạt **1,257** tỷ đồng, giảm **13.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 84.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

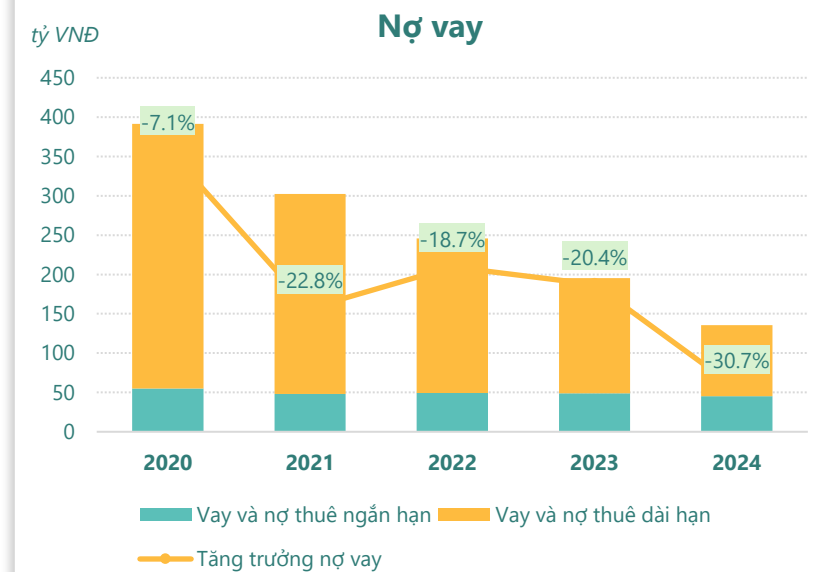
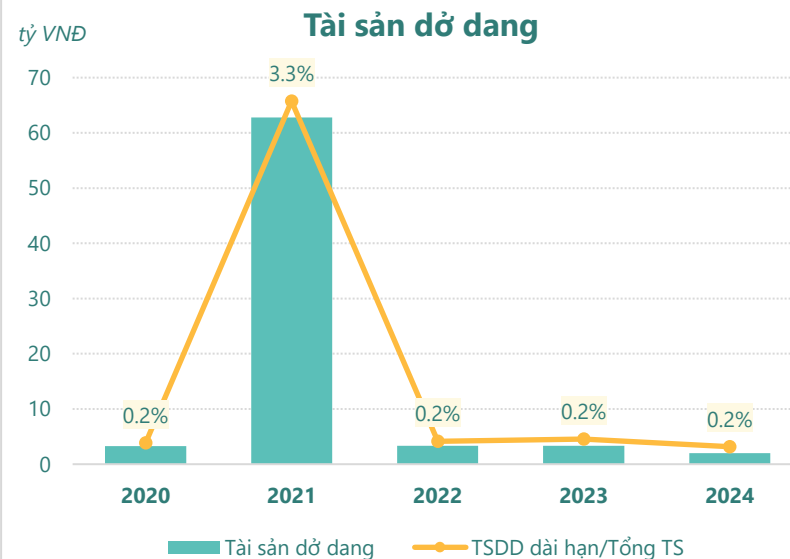
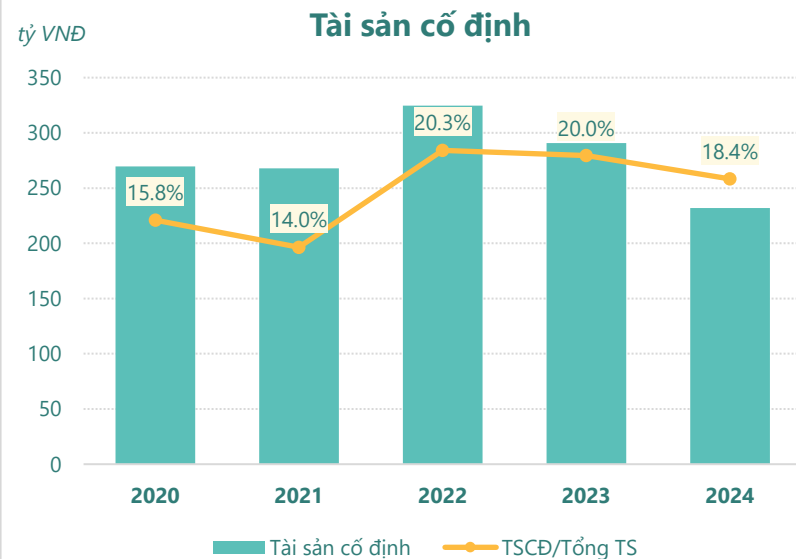
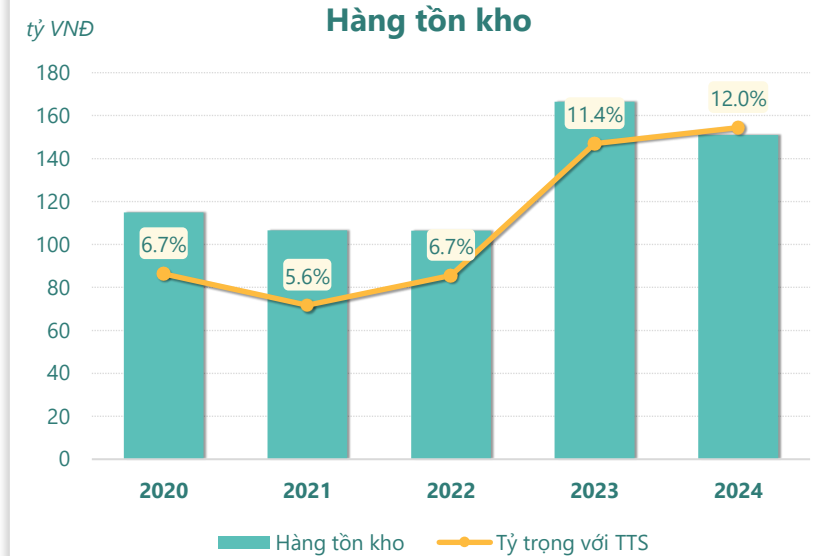
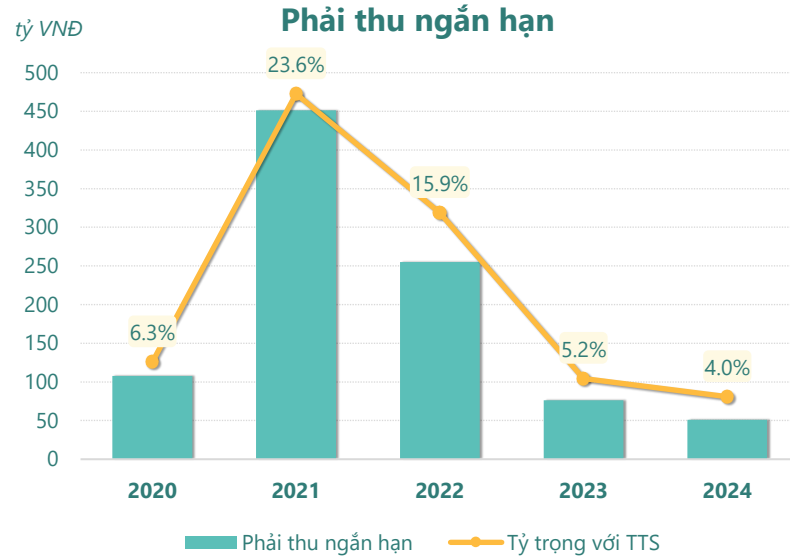
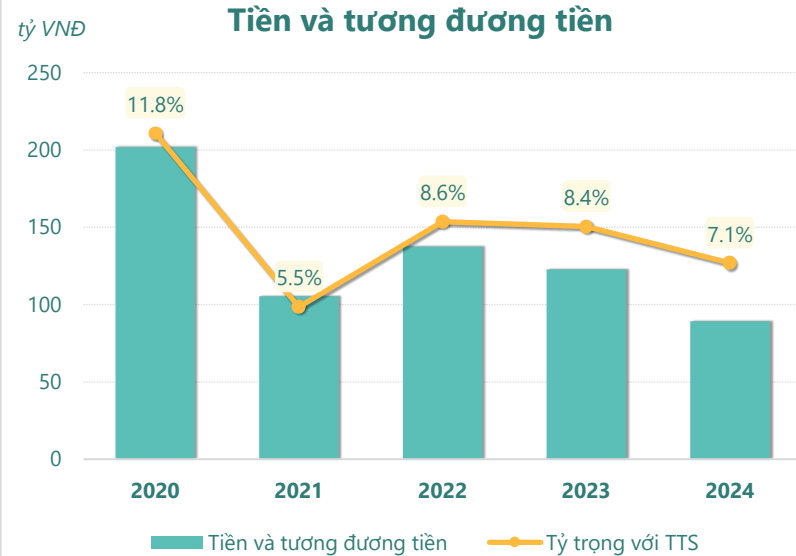
Tài sản ngắn hạn của BTP năm 2024 giảm **21.3%** so với năm trước, đạt **511.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

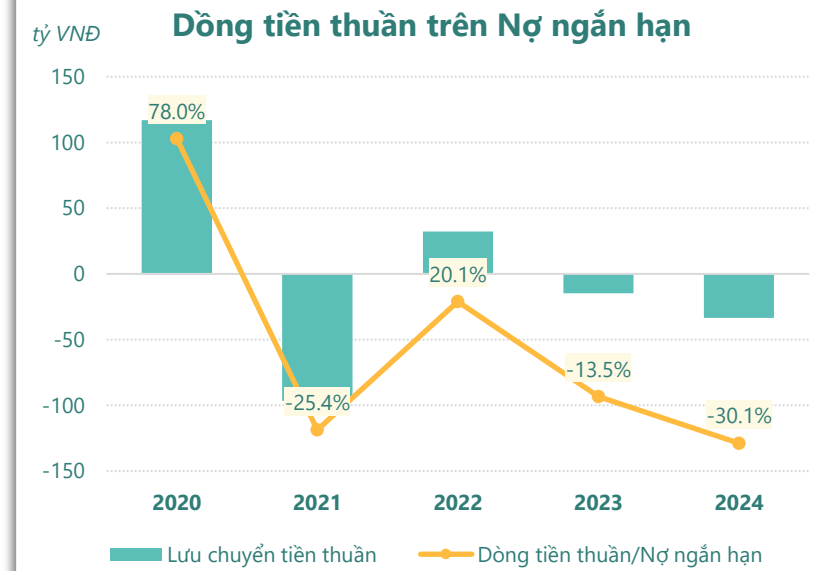
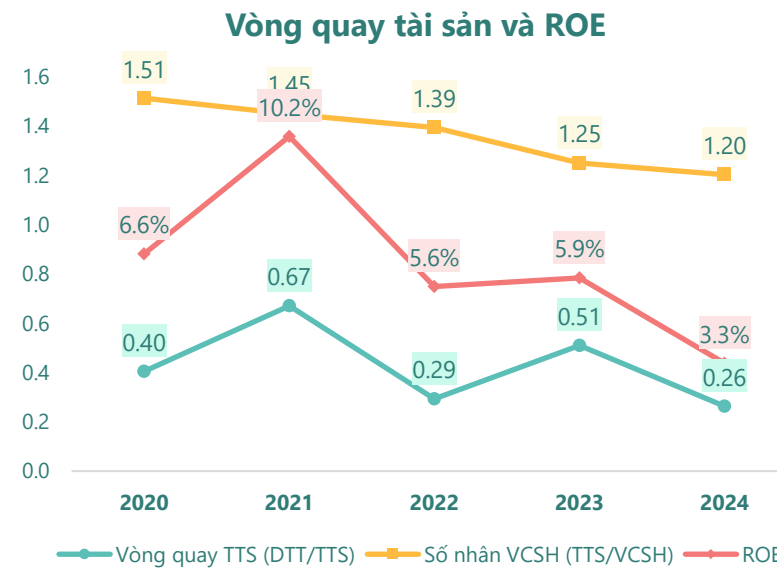
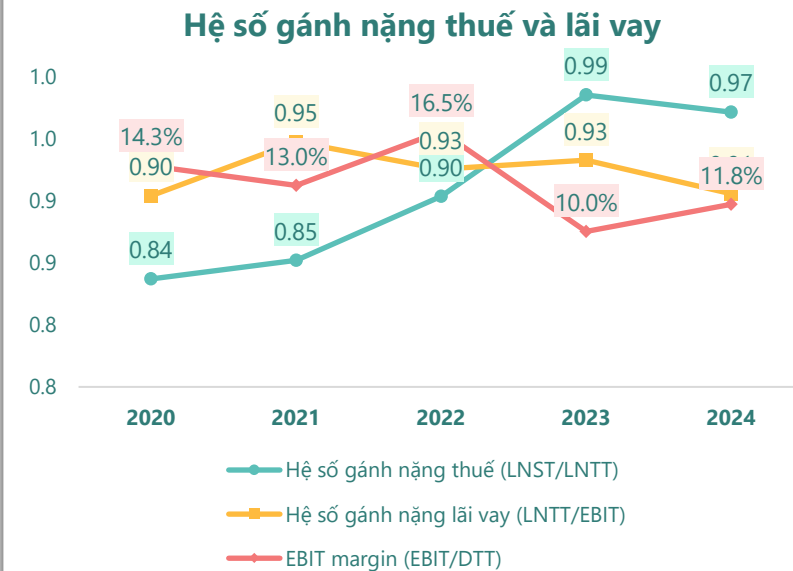
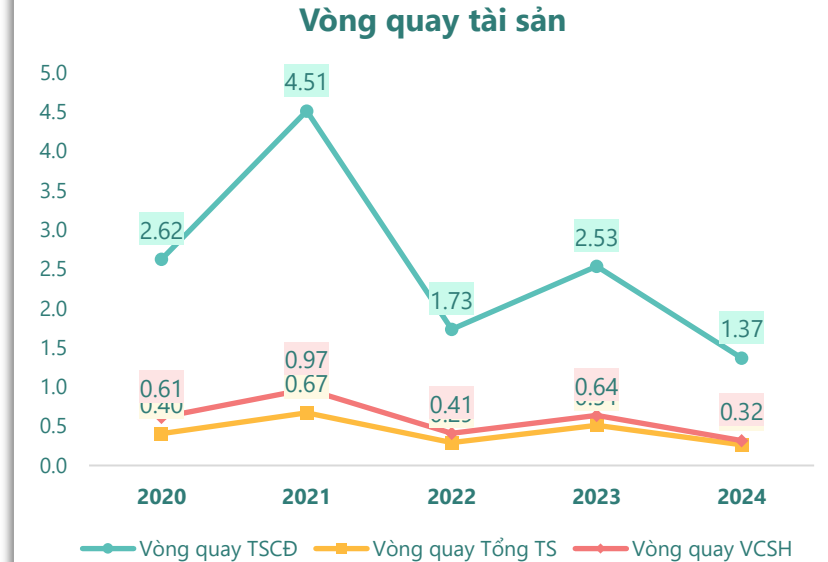
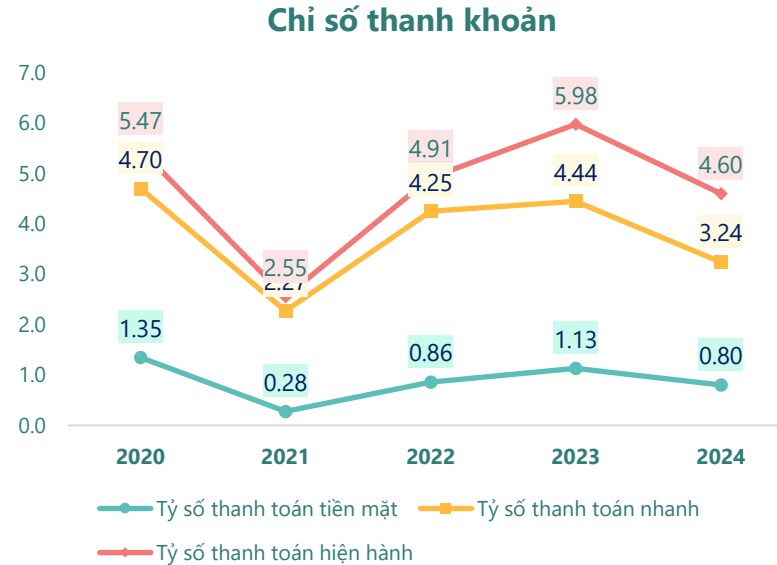
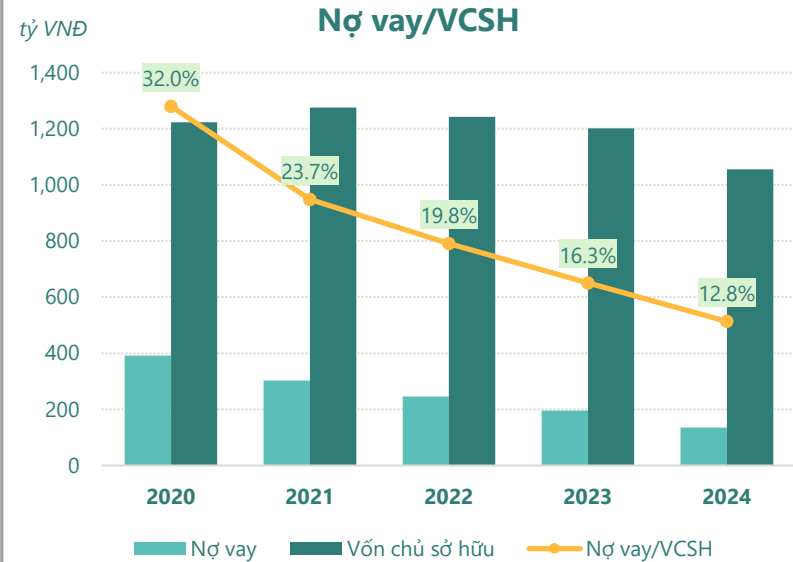
Tài sản dài hạn đạt **745.9** tỷ đồng giảm **7.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.3%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **35.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,213	513	780	357
Giá vốn hàng bán	1,146	481	767	339
Lợi nhuận gộp	67.3	32.8	12.5	18.2
Doanh thu HĐTC	121	85.6	103	61.0
Chi phí TC	2.05	6.30	5.26	3.98
Chi phí lãi vay	8.27	6.30	5.26	3.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.01	0.01
Chi phí QLDN	37.1	34.0	37.3	35.9
LN thuần từ HĐKD	149	78.1	72.6	39.3
Lợi nhuận khác	0.19	0.15	0.27	-1.13
LN trước thuế	149	78.3	72.9	38.1
Lợi nhuận sau thuế	127	70.7	71.8	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	127	70.7	71.8	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-98.7	1.39	87.9	85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	124	172	18.9	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	-141	-122	-241
Tiền đầu kỳ	202	105	138	123
Lưu chuyển tiền thuần	-96.6	32.2	-14.7	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	138	123	89.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,909	1,599	1,457	1,257
Tài sản ngắn hạn	970	785	650	512
Tiền và tương đương tiền	105	138	123	89.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	303	258	255	200
Phải thu ngắn hạn	451	255	76.2	50.8
Hàng tồn kho	107	106	167	151
Tài sản ngắn hạn khác	4.03	28.6	29.5	20.4
Tài sản dài hạn	940	814	807	746
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	268	325	291	232
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	62.8	3.32	3.32	1.99
Đầu tư tài chính dài hạn	541	415	447	447
Tài sản dài hạn khác	67.7	70.9	66.0	64.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	634	356	255	202
Nợ ngắn hạn	380	160	109	111
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.2	49.2	48.9	45.2
Phải trả người bán ngắn hạn	294	79.0	6.66	39.1
Nợ dài hạn	254	197	147	90.3
Vay và nợ thuê dài hạn	254	197	147	90.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,275	1,243	1,202	1,056
Vốn chủ sở hữu	1,275	1,243	1,202	1,056
Vốn điều lệ	605	605	605	605
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0